

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KẾ HOẠCH 5 NĂM NGÀNH NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN
THỜI KỲ 2006-2010**

(Dự thảo lần thứ nhất)

Hà nội, tháng 2-2005

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 33/2004/CT-TTg ngày 23/9/2004 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hội 2006-2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với các Bộ, ngành và địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã tiến hành xây dựng kế hoạch và đã có công văn gửi các đơn vị thuộc Bộ và các sở NN&PTNT thực hiện chỉ thị của Thủ tướng.

Quán triệt đường lối đổi mới quản lý kinh tế của Đảng và Chính phủ, công tác kế hoạch sẽ tiếp tục đổi mới hơn nữa để thực sự trở thành công cụ quản lý, vận hành nền kinh tế có hiệu quả. Kế hoạch 5 năm ngày càng đóng vai trò quan trọng của công tác kế hoạch trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đây là quá trình đưa ra định hướng và những ưu tiên lớn của thời kỳ trung hạn. Kế hoạch 5 năm được coi là chiến lược phát triển trung hạn nhằm xác định những định hướng, mục tiêu ưu tiên và những chiến lược hành động để phát triển kinh tế trong thời gian 5 năm. Để kế hoạch định hướng có cơ sở khoa học và tính khả thi cao, kế hoạch 5 năm sẽ được gắn chặt với khuôn khổ chỉ tiêu trung hạn và yêu cầu huy động vốn tài trợ cho quá trình phát triển không chỉ dựa vào nguồn ngân sách mà cần huy động từ nhiều nguồn vốn trong nước và quốc tế.

Xây dựng kế hoạch 5 năm phát triển ngành Nông nghiệp giai đoạn 2006-2010 cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản:

- Kế hoạch trung hạn phát triển ngành Nông nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới toàn diện, sâu sắc các hoạt động kinh tế xã hội, gắn với hội nhập kinh tế và thương mại quốc tế đang diễn ra ngày càng mạnh hơn.
- Lập kế hoạch phát triển ngành cần tăng cường và nâng cao chất lượng dự báo đặc biệt các dự báo về kinh tế, thị trường, khoa học công nghệ.... Gắn được kế hoạch với quy hoạch, phát triển ngành với phát triển vùng lãnh thổ.
- Kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành đặc biệt phát triển ngành hàng phải bao quát được sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế, dựa trên cơ sở huy động và cân đối vốn cho toàn ngành và toàn lãnh thổ.

- Kế hoạch phát triển ngành cần có sự lồng ghép tốt để thực hiện chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các cam kết của Chính phủ Việt Nam với Quốc tế.
- Xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010 cần coi trọng yếu tố chất lượng tăng trưởng, tăng sức cạnh tranh thông qua nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Trong kế hoạch 5 năm tập trung tính toán các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế và chỉ tiêu phản ánh chất lượng cuộc sống dân cư, chất lượng môi trường nông thôn.
- Tăng cường vai trò cộng đồng tham gia trong quá trình xây dựng kế hoạch, thông qua tăng cường tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi các cộng đồng trong nước và Quốc tế. Áp dụng một số tiêu chuẩn và phương pháp tính toán của Quốc tế đối với các chỉ tiêu có thể thu thập được số liệu.

Báo cáo kế hoạch 5 năm phát triển ngành Nông nghiệp – nông thôn gồm các nội dung chính sau:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005
- Phân tích những yếu tố trong nước và quốc tế tác động đến phát triển ngành trong giai đoạn 2006- 2010.
- Xác định mục tiêu và chiến lược ưu tiên phát triển ngành giai đoạn 2006-2010.
- Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển ngành.
- Dự báo khả năng huy động nguồn lực và cân đối nguồn lực đầu tư phát triển.
- Cơ chế chính sách và giải pháp để thực hiện mục tiêu phát triển ngành.
- Cơ chế và biện pháp tổ chức giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch.

PHẦN I

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001-2005, NHỮNG YẾU TỐ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGÀNH TRONG THỜI KỲ TỐI

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001-2005

1. Thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và phát triển ngành

Thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển ngành Nông nghiệp trong bối cảnh có nhiều yếu tố tác động xấu, thời tiết bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, bão lụt, hạn hán xảy ra bất thường; dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng xảy ra trên diện rộng đặc biệt là dịch cúm gia cầm. Tình hình kinh tế và thị trường thế giới chịu tác động mạnh mẽ của cuộc chiến tranh Iraq đã làm cho giá nhiều nguyên liệu thiết yếu của sản xuất nông nghiệp tăng cao, thị trường xuất khẩu nông sản bị thu hẹp đáng kể. Trước tình hình đó Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ ngành, các địa phương có biện pháp thích ứng để hạn chế các tác động xấu, duy trì sản xuất nông nghiệp và góp phần cải thiện đời sống dân cư nông thôn.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch cơ bản

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch đến 2005	Ước TH	% TH/KH
Tốc độ tăng GTSX NNL bình quân	%	4,3	4,3	100
Xuất khẩu nông lâm sản	Tỷ USD	5	4,5	90
Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu NLS bq	%	17	16	94
Thu nhập Nông dân tăng bình quân	%	12	10,5	87
Tạo việc làm mới ở NT hàng năm	Tr. chỗ	0,8	0,8	100
Tỷ lệ rừng che phủ	%	39	37	95
Sản lượng thóc	Tr. tấn	33	36,3	110
Lượng gạo xuất khẩu	Tr. tấn	4,0	4,0	100
Sản lượng thịt hơi các loại	Tr. tấn	2,6	2,8	107,6
Tỷ lệ hộ nghèo ở NT chuẩn quốc gia	%	10	7	130
Tỷ lệ hộ NT được dùng nước sạch 2005	%	65	62	95
Tỷ lệ xã có điện lưới	%	100	90	90
Tỷ lệ xã có đường ô tô đến xã năm 2005	%	98	98	100
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội vào ngành NL	%	13	9,5	73

Khu vực sản xuất nông lâm nghiệp tiếp tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt bình quân 4,3%/năm trong đó trồng trọt tăng 4,3%, chăn nuôi tăng 5,4%, dịch vụ nông nghiệp tăng 2,4%, lâm nghiệp tăng 1,3%. Về giá gia tăng của ngành trong kỳ kế hoạch, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông lâm nghiệp từ 2001-2005 đạt mức bình quân 2,9 %/năm, trong đó trồng trọt 3%, chăn nuôi tăng 4,4%, dịch vụ NN tăng 1.9%, lâm nghiệp 0,7%.

Cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp đang tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thị trường ngày càng cao. Cơ cấu sản xuất cây trồng có xu hướng giảm, trong khi đó tỷ trọng giá trị sản xuất của chăn nuôi tăng (theo giá hiện hành). Sự chuyển dịch thể hiện rõ hơn trong nội bộ ngành trồng trọt, mặc dù diện tích một số cây trồng giảm nhưng sản lượng tiếp tục tăng đặc biệt diện tích gieo trồng lúa thu hẹp song sản lượng vẫn tiếp tục tăng nhờ quá trình thâm canh, áp dụng công nghệ mới. Tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực có hạt giảm từ 61% xuống dưới 58%, tỷ trọng giá trị sản xuất cây cao su, điều và ăn quả tăng mạnh.

Hàng năm, bình quân có gần 100.000 ha đất lúa ở các địa phương được chuyển sang nuôi thủy sản hoặc trồng cây khác có hiệu quả hơn, bình quân diện tích lúa giảm 0,2%/năm trong đó lúa mùa giảm 1,6%/năm, lúa đông xuân giảm 0,6%, lúa hè thu tăng 1,6%. Diện tích gieo trồng ngô tăng bình quân 7,2%/năm, năng suất tăng bình quân 4,6% năm, sản lượng ngô đạt gần 3,5 triệu tấn. Diện tích cà phê tiếp tục được chuyển đổi, giảm bình quân 2,8%/năm, sản lượng cà phê nhân giảm 1,9%/năm, ở vùng Tây Nguyên có trên 50.000 ha cà phê trồng trên đất ít thích hợp đã được chuyển đổi sang trồng cây khác. Cây cao su có diện tích và sản lượng tăng nhanh, bình quân diện tích tăng 2,6%/năm, sản lượng tăng trên 8%, hiện nay sản lượng cao su đạt gần 450 ngàn tấn. Cây điều tiếp tục tăng quy mô diện tích bình quân 8,65%/năm và sản lượng tăng gần gấp đôi đầu kỳ, đây là cây hàng hoá đang có triển vọng lớn. Cây ăn quả là nhóm cây có tốc độ phát triển mạnh, diện tích tăng bình quân 4,8%/năm đặc biệt ở vùng ĐBSCL, ĐNB, miền núi Bắc Bộ. Năng suất cây trồng tiếp tục tăng nhờ áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật canh tác mới đặc biệt là sử dụng nhiều giống mới có năng suất chất lượng cao, sản lượng lương thực có hạt tăng bình quân 2,5%/năm, bình quân lương thực/người tăng bình quân trên 1,4%/năm; an ninh lương thực quốc gia được bảo đảm, Việt Nam vẫn duy trì là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới, từ 3,5 - 4 triệu tấn/năm.

Chăn nuôi tăng về quy mô đàn và thay đổi mạnh về chất lượng, đàn lợn tăng bình quân trên 5%/năm, đàn bò tăng gần 4%/năm, đàn bò sữa tăng bình quân hơn 20%/năm. Mặc dù bị thiệt hại nặng do dịch cúm, quy mô đàn gia cầm tăng trên bình quân 1,5%/năm. Sản lượng thịt hơi các loại tăng với tốc độ trên 7%/năm - cao hơn tốc độ tăng quy mô đàn, do chất lượng đàn gia súc đã được cải thiện đáng kể.

Lâm nghiệp đã chuyển hướng mạnh từ khai thác rừng sang khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên, tăng nhanh diện tích rừng trồng mới trên cả 3 loại rừng, hoạt động lâm nghiệp đã được xã hội hoá mạnh. Vốn rừng trong các năm qua được tiếp tục mở rộng, diện tích rừng các loại tăng bình quân gần 1%/năm, diện tích rừng trồng tăng bình quân 0,5%/năm, tỷ lệ diện tích rừng che phủ tăng bình quân 1%/năm – năm 2004 đạt mức 36,7%. Phát triển lâm nghiệp đã góp phần đáng kể vào việc duy trì bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế các tác hại của thiên tai bất thường xảy ra trong thời gian qua. Lâm nghiệp đã từng bước chuyển từ khai thác sử dụng rừng gỗ tự nhiên sang khai thác gỗ rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên đã giảm từ 300 ngàn m³ năm 2000 xuống 200 ngàn m³ năm 2004, gỗ rừng trồng tăng từ 800 ngàn m³ lên 1 gần 2 triệu m³.

Công nghiệp chế biến nông sản và ngành nghề nông thôn đã có bước tăng trưởng khá, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ nông thôn đến cuối kỳ kế hoạch ước đạt 40% kinh tế khu vực, tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 11%. Hiện cả nước đã có 2.971 làng nghề với 1,4 triệu hộ tham gia các ngành nghề trong đó có 2.017 làng nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ với 1,35 triệu lao động tham gia tạo ra giá trị khoảng 9.000 tỷ đồng. Dịch vụ nông nghiệp đã thay đổi mạnh về hình thức và chất lượng, với tốc độ tăng giá trị gia tăng dịch vụ nông nghiệp bình quân 1,9%/năm đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thể hiện rõ trong sự chuyển dịch chất lượng sản phẩm, trước yêu cầu chất lượng nông – lâm sản của thị trường trong nước và thế giới ngày càng cao, tỷ lệ sử dụng các giống cây trồng vật nuôi có chất lượng cao vào sản xuất ngày một tăng, đặc biệt với các mặt hàng nông sản xuất khẩu.

Kinh tế nông thôn trong các năm qua tiếp tục chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá sản xuất theo chiều hướng tăng tỷ trọng của chế biến và ngành nghề nông thôn để tăng chuỗi giá trị gia tăng của nông lâm sản. Nhiều vùng và nhiều hộ nông dân sản xuất thuần nông đã chuyển sang sản xuất đa dạng theo các mô hình có hiệu quả và bền vững. Quá trình chuyển dịch này đã gắn liền với quá trình chuyển dịch lao động ở nông thôn. Tỷ trọng công nghiệp ở nông thôn tăng bình quân 6%, tỷ trọng dịch vụ ở nông thôn tăng khoảng 4% trong khi tỷ trọng nông lâm thủy sản giảm khoảng 10%. Trên các vùng sinh thái nông nghiệp đang hình thành và phát triển với nhiều mô hình sản xuất phù hợp như: luân canh lúa - thủy sản ở ĐBSCL, trang trại chăn nuôi lợn + nuôi trồng thủy sản ở ĐBSH và ĐBSCL, chăn nuôi bò kết hợp lâm nghiệp ở các vùng đồi núi....

Hoạt động tiêu thụ nông lâm sản đã được tăng cường cả ở khu vực thị trường nông sản nội địa và xuất khẩu. Đứng trước những khó khăn về đầu ra cho

nông sản, hệ thống tổ chức tiêu thụ nông sản được tăng cường trên cơ sở nắm bắt thông tin thị trường, gắn kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Giá trị xuất khẩu nông lâm sản trong 5 năm qua đạt 16,9 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ngành đạt bình quân trên 10%/năm. Nhiều vùng, nhiều đơn vị sản xuất đã bước đầu xây dựng thương hiệu nông sản nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh, mở rộng khả năng tiếp thị. Hệ thống chợ nông sản đầu mối, đặc biệt ở các vùng nông sản hàng hoá trọng điểm đã được hình thành góp phần thúc đẩy tiêu thụ nông sản cho người sản xuất. Hình thức kinh doanh nông sản trên mạng đã xuất hiện và cho hiệu quả tốt.

Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp đã có những chuyển biến nhằm đáp ứng với môi trường sản xuất hàng hoá và cạnh tranh ngày càng tăng. Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh đang được đẩy mạnh, đến nay đã có 191 đơn vị DN QD được cổ phần hoá. Sau khi cổ phần, các DN đã nhanh chóng ổn định và phát triển sản xuất có hiệu quả. Hình thức tổ chức sản xuất kinh tế hộ đã có sự thay đổi về quy mô và chất lượng, hiện đã có trên 80.000 hộ tổ chức sản xuất theo hình thức trang trại; hình thức tổ chức HTX đã được đổi mới phương thức quản lý và hoạt động, hiện có 9.255 HTX theo phương thức mới trong đó có những mô hình HTX tiêu thụ nông sản.

Cơ sở hạ tầng nông thôn tiếp tục tiếp tục được nâng cấp và mở rộng đặc biệt hệ thống thuỷ lợi, đê điều, điện nông thôn, nước sạch, chợ nông thôn và hệ thống cơ sở dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp. Các chương trình phát triển hạ tầng nông thôn đặc biệt chương trình phát triển hạ tầng nông thôn cho các xã nghèo đã cải thiện đáng kể bộ mặt nông thôn và giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo đói. Trong những năm qua, công tác thuỷ lợi đã tập trung phục hồi, nâng cấp công trình hiện có ở các tỉnh phía Bắc, đầu tư xây dựng mới nhiều hồ đập ở miền Trung và Tây Nguyên; triển khai chương trình kiểm soát lũ, giữ ngọt, thau chua, xổ phèn ở ĐBSCL. Đến nay cả nước đã kiên cố hoá được trên 15.000 km kênh mương làm tăng năng lực tưới trên 350.000 ha đảm bảo tưới cho gần 90% diện tích gieo trồng lúa, tiêu 400.000 ha. Đã có 98% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có trên 90% số xã có điện, 62% dân cư nông có nước sạch sinh hoạt.

Công tác xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn đạt được kết quả đáng khích lệ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đời sống dân cư ở các cộng đồng làng xã nghèo được cải thiện đáng kể. Với phương châm huy động nhiều nguồn lực góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn, thông qua các chương trình 135, chương trình hỗ trợ kỹ thuật, vốn vay xoá đói giảm nghèo, chương trình tạo việc làm tăng thu nhập cho các đối tượng hộ nghèo đói, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn theo chuẩn quốc gia giảm xuống dưới 7%. Từ các nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, người nghèo và các cộng đồng nghèo ngày càng chủ

động tham gia vào việc xoá đói giảm nghèo từ tham gia xây dựng kế hoạch, giám sát thực hiện kế hoạch và chủ động tích cực thực hiện các hoạt động liên quan.

2. Thực hiện huy động và sử dụng vốn trong Nông nghiệp

Mức huy động vốn cho đầu tư phát triển toàn ngành Nông nghiệp năm 2001-2004 đạt bình quân 21.786 tỷ đồng/năm, năm cao nhất đạt gần 24,6 ngàn tỷ đồng.

Nguồn vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp

Theo giá hiện hành, tỷ đồng

Chỉ tiêu	TH 2001	TH 2002	TH 2003	TH 2004	Ước 2005	Tổng
Tổng vốn ĐTPT ngành NN	18069.1	19705.5	22586.3	24575.0	23997.0	108932.9
1. Ngân sách nhà nước (ngoài ODA)	3931.2	4122.8	4274.4	5429.0	4490.7	22248.0
2. Vốn tín dụng đầu tư PT nhà nước	159.0	401.0	410.0	460.0	495.0	1925.0
3. Vốn ODA	1170.9	1234.7	931.6	710.8	714.2	4762.2
4. Vốn DN, HTX (kinh tế Nhà nước)	8253.0	8503.9	9850.0	10401.6	10640.8	47649.3
5. Vốn khu vực hộ gia đình	4025.0	4097.5	4517.4	4612.3	4704.6	21956.7
6. Trực tiếp nước ngoài (FDI)	524.9	1341.2	2596.5	2953.8	2943.7	10360.2
7. Vốn đầu tư PT khác	5.1	4.4	6.4	7.5	8.0	31.5

Mức huy động vốn cho đầu tư phát triển toàn ngành nông nghiệp trong kỳ kế hoạch 2001-2005 theo giá hiện hành đạt bình quân 30% so với giá trị gia tăng của Nông - lâm nghiệp. Tỷ lệ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp đạt bình quân: 7,6 %/năm, năm cao nhất đạt 13%; nguồn vốn ODA có xu hướng giảm dần, ngược lại vốn FDI có xu hướng tăng khá nhanh. Tỷ lệ vốn huy động từ các doanh nghiệp và hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng tăng dần.

Cơ cấu nguồn vốn huy động cho khu vực Nông nghiệp bình quân:

- Từ ngân sách nhà nước: 20,4%
- Từ tín dụng đầu tư phát triển nhà nước: 1,8%
- Từ ODA: 4,4%
- Từ khu vực DN, HTX trong nước: 43,7%
- Từ khu vực hộ gia đình: 20,2%
- Từ DN có vốn nước ngoài (FDI): 9,5%

Trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển khu vực nông nghiệp trong kỳ kế hoạch, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình chiếm gần 64%, đây là xu thế phù hợp với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm vai trò quan trọng, trong kỳ kế hoạch 2001-2004 vốn đầu tư từ ngân sách trong nước tăng 5%/năm. Trong chỉ tiêu công chiếm ngân sách nhà nước chiếm 94%. Vốn ngân sách nhà nước đã tập trung vào đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, hỗ trợ hệ thống dịch vụ công và xây dựng thể chế, vốn từ ngân sách nhà nước tài trợ cho các doanh nghiệp đã được thu hẹp dần.

Theo kế hoạch 2001-2005, nhu cầu vốn đầu tư qua Bộ NN&PTNT là 18.980 tỷ đồng, thực tế thực hiện được 14.287,9 tỷ đồng - đạt 75,2 % so với kế hoạch. Trong tổng vốn đầu tư phát triển do Bộ NN&PTNT quản lý, vốn trong nước chiếm gần 76,8%, ngân sách từ nguồn ODA 23,2%. Vốn ngân sách đầu tư qua bộ chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi (chiếm gần 67% tổng vốn đầu tư qua Bộ)

Phân tích mối quan hệ giữa vốn đầu tư và mức tăng trưởng giá trị gia tăng toàn ngành cho thấy vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp (theo giá cố định 1994) bình quân bằng 30% so với giá trị gia tăng của toàn ngành, đây là tỷ lệ huy động vốn đầu tư khá. Tuy nhiên hiệu quả vốn xét theo thước đo GDP còn thấp do một phần vốn đầu tư cho phát triển ngành nông nghiệp không thuần túy là đầu tư tạo tăng trưởng giá trị kinh tế (vì đầu tư vào phát triển rừng, bảo vệ môi trường tài nguyên, đầu tư thủy lợi một phần phục vụ cho ngoài nông nghiệp). Một nguyên nhân làm hiệu quả vốn đầu tư đạt thấp là do khả năng lựa chọn phân bổ nguồn vốn và quản lý sử dụng vốn còn hạn chế.

Vốn đầu tư từ ODA trong kỳ kế hoạch có xu hướng giảm, đặc biệt giảm nhiều so với những năm 90, do nhiều nguyên nhân: tài trợ không hoàn lại giảm dần và tỷ lệ vốn viện trợ không hoàn lại giảm, tỷ lệ vốn vay ưu đãi tăng, đồng thời đầu tư trực tiếp (FDI) tăng; thủ tục huy động ODA ngày càng chặt chẽ hơn, chính điều này đã dẫn đến mức cam kết ODA cao song năng lực chuẩn bị đầu tư và thực hiện giải ngân của các cơ quan chuyên môn chậm làm cho mức thực hiện ODA thấp so với cam kết của các nhà tài trợ.

So với quy mô vốn đầu tư phát triển toàn nền kinh tế xã hội trong kỳ kế hoạch 2001-2005 , bình quân gần 185 ngàn tỷ đồng/năm trong đó vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp chiếm gần 11-12%.

3. Hoạt động chi tiêu thường xuyên của Bộ NN&PTNT

Tổng chi ngân sách Bộ NN&PTNT từ 2001-2005 khoảng 3.770,7 tỷ, trong đó:

Chi thường xuyên:	3.232,6 tỷ chiếm 97,3%
Chi các chương trình mục tiêu quốc gia:	122,2 tỷ, chiếm 3,1%
Chi khác:	250,5 tỷ chiếm 6,6%

Trong tổng chi thường xuyên từ năm 2001-2004 tăng bình quân 15%/năm, riêng năm 2005 ước sẽ giảm. Các khoản chi thường xuyên sử dụng bình quân cho các hoạt động chính:

Chi sự nghiệp kinh tế:	36,4%
Chi sự nghiệp NCKH:	29,3%
Chi sự nghiệp đào tạo:	29,5%
Chi quản lý hành chính:	4,3%
Chi sự khác :	0,5%

II. TỒN TẠI VÀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN

Trong 5 năm thực hiện kế hoạch, ngành Nông nghiệp đã duy trì được tốc độ tăng trưởng ngành khá, chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành hướng tới thị trường và gắn với mục tiêu xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội ở nông thôn song nhìn chung tăng trưởng chưa vững chắc, quá trình tăng trưởng chưa thực sự có chất lượng, hiệu quả sản xuất, sức cạnh tranh ngành còn nhiều hạn chế. Có nhiều nguyên nhân tác động, một mặt do thời tiết có nhiều bất lợi, môi trường kinh tế xã hội trong và ngoài nước có nhiều biến động bất không thuận lợi, mặt khác năng lực tổ chức vận hành sản xuất ngành còn yếu.

Kinh tế nông nghiệp nông thôn đã có bước chuyển dịch song tốc độ chậm, chuyển dịch chưa hướng vào chiều sâu, chất lượng và không bền vững, nhiều địa phương không tìm được hướng chuyển đổi thích hợp. Hạn chế lớn đến tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam hiện nay là khả năng cạnh tranh của nông sản cả về giá cả và chất lượng, trong khi đó hướng chuyển dịch sản xuất chưa hướng mạnh vào thay đổi chất lượng, hạ giá thành mà chủ yếu đi theo chiều rộng.

Khoa học và công nghệ nông nghiệp đã có đóng góp quan trọng đến tăng trưởng nông nghiệp song chưa thực sự trở thành động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập thế giới ngày càng tăng. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản lớn song chất lượng hàng nông sản còn thấp so với các nước trong khu vực, giá thành sản xuất hầu hết các nông sản còn cao, chủ yếu xuất khẩu ở dạng thô, sơ chế. Thực tế hiện nay Việt Nam có rất ít những bộ giống cây, con để tạo nông sản hàng hoá mang thương hiệu có uy tín của Việt Nam.

Trong nền nông nghiệp hàng hoá cạnh tranh hiện nay, ngành nông nghiệp chưa xây dựng được hình thức tổ chức sản xuất phù hợp có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh trong khu vực nông nghiệp. Quá trình sản xuất hàng hoá đòi hỏi phải có mối liên kết chặt giữa quá trình sản xuất nguyên liệu với quá trình tổ chức chế biến và tiêu thụ, song hiện nay mối liên kết sản xuất giữa nông

dân- nhà chế biến và người tiêu thụ rất lỏng lẻo, trách nhiệm và quyền lợi không được giải quyết thoả đáng.

Mặc dù đã có nhiều đổi mới trong kế hoạch đầu tư song công tác quản lý thực hiện đầu tư còn hạn chế, quá trình lựa chọn phân bổ nguồn vốn đầu tư chưa chưa chặt chẽ và thực sự hiệu quả. Quản lý đầu tư chưa tốt đã dẫn đến tình trạng nợ nần trong đầu tư xây dựng cơ bản có lúc lên đến trên 1.000 tỷ đồng. Tình trạng không cân đối giữa đầu tư xây dựng cơ bản với vốn hoạt động thường xuyên và vốn vận hành sản xuất đã dẫn đến tình trạng năng lực của thiết bị và hạ tầng bị lãng phí. Nhiều công trình hạ tầng, nhà máy, thiết bị và cơ sở nghiên cứu có công suất lớn nhưng tỷ lệ khai thác sử dụng rất thấp. Đây chính là một sự lãng phí lớn cùng với sự lãng phí do thất thoát trong đầu tư XD CB đã làm cho hiệu quả đầu tư thấp.

Chính sách và các thể chế nông nghiệp chưa được bổ sung điều chỉnh kịp thời để đáp ứng với yêu cầu phát triển mới. Nhiều chính sách đưa ra nhưng tính khả thi rất thấp vì nhiều nguyên nhân trong đó chủ yếu là thiếu nguồn lực và không có biện pháp tổ chức thực hiện tốt. Có thể thấy rõ một trong những hạn chế lớn của nông nghiệp Việt Nam hiện nay là quy mô đất đai sản xuất/ hộ rất nhỏ, tỷ lệ lao động nông thôn dư thừa cao, tình trạng này đang cản trở việc đầu tư áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến để tạo ra các nông sản đồng đều, có chất lượng cao. Mặt khác, quy mô sản xuất trong nông nghiệp nhỏ, phân tán đã gây khó khăn trong tổ chức liên kết sản xuất giữa người sản xuất nguyên liệu với nhà máy và giữa đơn vị sản xuất cần vay vốn với tổ chức cung cấp tín dụng.

Hệ thống dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ xã hội nông thôn thiếu và chất lượng hạn chế, người sản xuất, người dân nông thôn tiếp cận tới các dịch vụ còn khó khăn. Việc cung cấp các dịch vụ không kịp thời và đầy đủ đặc biệt các dịch vụ khuyến nông, dịch vụ thông tin thị trường cùng các kiến thức và kỹ năng về quản lý sản xuất trong kinh tế thị trường chưa theo kịp với yêu cầu của nền kinh tế làm cho người sản xuất không có những lựa chọn đúng và có hiệu quả.

Chuyển dịch lao động tạo việc làm trong khu vực nông nghiệp nông thôn chậm dẫn đến thu nhập của dân cư nông thôn chậm được cải thiện. Thực trạng khu vực nông thôn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp nhưng năng suất lao động thấp, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn hiện nay chỉ mới đạt 75%, mặt khác hàng năm có khoảng trên 1 triệu người lao động mới ở nông thôn được bổ sung vào lực lượng lao động xã hội cần có việc làm để có thu nhập.

Chương trình cải cách hành chính đã được khởi động nhưng tiến độ chậm và kết quả hạn chế, đào tạo chuyên gia kỹ thuật, quản lý và lao động ngành chưa tương xứng. Quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đang gặp phải

một trở ngại từ phía các cơ quan quản lý nhà nước trong ngành, một mặt do trình độ cán bộ quản lý nhà nước chưa thay đổi kịp theo yêu cầu kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng tăng, mặt khác tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý nhà nước chưa phù hợp, chức năng nhiệm vụ còn chồng chéo. Tình trạng cơ quan quản lý nhà nước muốn can thiệp sâu vào quyền ra quyết định kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn trong khi đó nhiều vấn đề thuộc chức năng giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước thì ách tắc.

PHẦN II

KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010 NGÀNH NÔNG NGHIỆP – NÔNG THÔN

I. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ 2006-2010

1. Bối cảnh và những thách thức

Thời kỳ 2006-2010 sẽ có 2 sự kiện lớn gây tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam nói chung và Nông nghiệp nói riêng là (1)*Việt Nam gia nhập WTO cuối năm 2005*, (2)*AFTA có hiệu lực vào năm 2006*.

Quá trình toàn cầu hoá tăng sẽ dẫn đến tính cạnh tranh càng quyết liệt, trong khi nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với *nhiều thách thức cơ bản cần phải vượt qua*:

1. Năng suất lao động nông nghiệp rất thấp trong khi quỹ đất nông nghiệp hạn chế và quy mô đất nông nghiệp trên đơn vị sản xuất nhỏ đang cản trở lớn cho quá trình tổ chức sản xuất phù hợp, đầu tư công nghệ cao để tăng sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế và thị trường thế giới.
2. Lao động khu vực nông thôn đang dư thừa, nhu cầu việc làm cho dân cư nông thôn ngày càng cao, chuyển dịch nhanh lao động nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp là hướng giải quyết chính để tăng năng suất lao động và thu nhập khu vực nông nghiệp nông thôn.
3. Nông sản Việt Nam có sức cạnh tranh thấp cả về giá và chất lượng, cả 2 hạn chế này đều xuất phát từ nguyên nhân chính là khoa học công nghệ nông nghiệp hạn chế cả ở khâu sản xuất, chế biến và tiếp thị. Thực tế khả năng mở rộng quy mô sản phẩm nông nghiệp còn lớn song đang ách tắc thị

trường tiêu thụ. Xét trên quan điểm kinh tế thị trường có thể thấy nhiều loại nông sản Việt Nam có tình trạng dư thừa (cung vượt cầu).

4. Khoảng cách thu nhập dân cư nông thôn và thành thị càng có chiều hướng dẫn rộng ra dẫn đến khả năng tích lũy cho đầu tư trong nông nghiệp thấp. Nghèo đói ở khu vực nông thôn chiếm xấp xỉ 80% số người nghèo đói cả nước.
5. Nguồn vốn huy động để đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn từ ngân sách nhà nước, từ khu vực DN và hộ và từ nguồn vốn nước ngoài (ODA, FDI) thấp do chưa có chính sách thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp phù hợp.

2. Quan điểm xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp trong 5 năm tới.

- Xem xét phát triển nông nghiệp giai đoạn 2006-2010 trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngay tại thị trường Việt Nam.
- Chiến lược hành động phải tập trung vào giải quyết những hạn chế cơ bản đề cập ở trên trong đó phải coi giải pháp khoa học nghệ và thị trường là động lực thúc đẩy chính.
- Giữa đầu tư cho khu vực nông nghiệp hàng hoá tập trung để tạo tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng sức cạnh tranh cả nền nông nghiệp với đầu tư xoá đói giảm nghèo ở khu vực nông nghiệp tự cấp tự túc cần có cân nhắc ưu tiên vì rất hạn chế về vốn.
- Kế hoạch phát triển nông nghiệp 2006-2010 dựa trên nền tảng định hướng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội lâu dài của Việt Nam và định hướng chiến lược phát triển bền vững (chương trình nghị sự 21) mà nhà nước Việt Nam đã cam kết với cộng đồng Quốc tế.
- Các mục tiêu phát triển ngành phải được cân đối với nguồn lực tài chính, nguồn lực tài chính đó phải được huy động và cân đối từ 4 nguồn chính: (1) các doanh nghiệp, (2) hộ gia đình (khu vực tư nhân), (3) ngân sách nhà nước, và (4) nguồn tài trợ quốc tế được cam kết.
- Các chính sách để thực hiện kế hoạch theo mục tiêu xác định phải có tính khả thi cao tức chính sách đó có đủ nguồn lực để thực hiện, phải xây dựng cơ chế giám sát và chỉ số giám sát kế hoạch.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP- NÔNG THÔN 2006-2010

1. Phân tích và lựa chọn phương án phát triển

Từ phân tích tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 và thực trạng nền nông nghiệp Việt nam hiện nay cho thấy tiềm năng cho tăng trưởng nông nghiệp còn khá lớn, thể hiện rõ ở các khía cạnh sau:

- Lao động nông nghiệp và nông thôn đang dư thừa khá lớn, tạo thêm việc làm sẽ đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng.
- Khả năng tăng sản lượng nông nghiệp qua tăng diện tích canh tác và tăng năng suất cây trồng vẫn còn nhiều.
- Nguồn lực đầu tư trong nông nghiệp đặc biệt nguồn lực tài chính thấp song đang chưa được huy động hết, ruộng đất, vốn trong hộ gia đình và các doanh nghiệp chưa được thu hút hết.

Các tiềm năng trên chưa khai thác tốt để nâng cao tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp do một số yếu tố hạn chế cơ bản cần tập trung giải quyết ưu tiên trong kỳ kế hoạch 2006-2010 là:

- Khả năng mở rộng thị trường hạn chế do năng lực cạnh tranh nông sản trên thị trường thấp và năng lực tiếp thị của ngành nông nghiệp hạn chế, tăng năng lực cạnh tranh để khơi thông thị trường nông sản là chiến lược quan trọng để mở rộng sản xuất trong thời gian tới. Hiện nay trên thị trường nông sản thế giới, nhiều mặt hàng nông sản cung đã vượt cầu, thị trường thế giới càng ngày yêu cầu chất lượng nông sản càng cao đặc biệt là yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, mặt khác nhiều quốc gia áp dụng nhiều hàng rào phi thương mại để hạn chế nhập khẩu nông sản. Thị trường nông sản trong nước sẽ bước vào giai đoạn cạnh tranh gay gắt thực sự khi Việt nam hội nhập thực sự vào thương mại thế giới.
- Tăng nhanh quy mô và tốc độ áp dụng kỹ thuật công nghệ vào sản xuất nông nghiệp để KHCN nông nghiệp thực sự trở thành động lực chính thúc đẩy nông nghiệp nông trong thời gian tới. Những nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ nông nghiệp hiện nay thiếu tính hệ thống và đồng bộ, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao chưa gắn kết, phối hợp để cùng giải quyết một bài toán thực tiễn lớn hiện nay của nông nghiệp là sản xuất phải hướng tới thị trường. Giải quyết được vấn đề khoa học công nghệ sẽ là

yếu tố căn bản để tạo động lực cho tăng trưởng nông nghiệp bền vững trong thời gian tới. Đầu tư vào khoa học công nghệ và chuyển giao được đánh giá là cho hiệu quả đầu tư cao nhất so với đầu tư vào các lĩnh vực khác trong khu vực nông nghiệp song những năm qua tỷ lệ vốn đầu tư phát triển khoa học công nghệ thấp, chưa lựa chọn và đầu tư tập trung cho những đề tài để tạo ra sự đột phá, có thể khắc phục nhanh hạn chế của ngành.

- Huy động và sử dụng vốn trong nông nghiệp hiện nay chưa hiệu quả, điều chỉnh lại lĩnh vực đầu tư trong nông nghiệp và quản lý sử dụng vốn đầu tư chặt chẽ hơn có thể tăng hiệu quả đầu tư (toàn nền kinh tế hiện nay lãng phí vốn đầu tư XDCB là khoảng 15% tức lớn hơn tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển hàng năm). Số liệu thực hiện kế hoạch cho thấy để tạo ra một đơn vị giá trị gia tăng tăng thêm cần đầu tư khá cao, vốn đang bị lãng phí, hiệu quả sử dụng tài sản cố định thấp. Để duy trì tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới, mức vốn đầu tư cho toàn ngành phải đạt trên 30% so với GTGT ngành. Trong 3 mục tiêu cơ bản phát triển nông nghiệp trong thời gian tới cần tập trung vào đầu tư có hiệu quả, hướng tới tăng chuỗi giá trị gia tăng đối với các sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp.
- Xét trên bình diện phát triển kinh tế xã hội Quốc gia, trong thời gian tới nguồn lực nền kinh tế sẽ tập trung ưu tiên cho quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế, công nghiệp và dịch vụ sẽ là khu vực đầu tư để tạo tăng trưởng kinh tế nhanh, trong đó 3 trung tâm động lực kinh tế đất nước sẽ ưu tiên để trở thành đầu tàu của nền kinh tế. Khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn ổn định sẽ làm cơ sở cho công nghiệp dịch vụ tăng tốc. Thông qua tăng trưởng của khu vực công nghiệp dịch vụ nhanh sẽ tạo việc làm và thu hút lao động từ nông nghiệp chuyển sang với tốc độ nhanh hơn nhờ đó sẽ tăng thu nhập của dân cư nông nghiệp ở khu vực nông thôn.
- Kinh tế Nông nghiệp – nông thôn Việt Nam có một đặc thù rất nổi bật đó là (1) kinh tế nông thôn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, (2) tỷ trọng nông nghiệp chiếm 75-80%; trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm trên 75%. Với một cơ cấu như vậy để chuyển dịch từ trồng trọt sang chăn nuôi và dịch vụ trong một thời 5 năm là không nhiều, vì muốn tăng thêm 1% tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu ngành cần tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng chăn nuôi thêm trên 16%, còn với ngành dịch vụ cần tăng 40% giá trị gia tăng. Điều đó có nghĩa là với thước đo kinh tế hiện hành, để có tỷ trọng ngành chăn nuôi từ dưới 20% hiện nay tăng lên 30% cần có tốc độ tăng trưởng 160%, đây là điều không khả thi. Hướng chuyển dịch trong nông nghiệp trong kỳ kế hoạch 2006-2010 cần ưu tiên theo hướng **tăng chất lượng nông sản, tăng tỷ lệ nông sản được chế biến, tăng tỷ lệ nông sản hàng hoá và tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu** – tức đưa nền nông nghiệp đi vào

chiều sâu, chất lượng sẽ có ý nghĩa thực tiễn và khả thi hơn. Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường lợi nhuận sản xuất hay giá trị gia tăng là mục tiêu chính của người sản xuất và của nền kinh tế chứ không phải là giá trị sản xuất.

- Để nông nghiệp tăng trưởng bền vững cần được giải quyết hài hoà với vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nông thôn và bảo vệ tài nguyên nông nghiệp và môi trường sinh thái. Hiện nay có khoảng 80% người nghèo Việt Nam sống ở nông thôn, đặc biệt ở các vùng núi, đất dốc, có tài nguyên rừng mật độ người nghèo cao hơn các vùng khác. Không giải quyết được nghèo đói ở các vùng miền núi có lưu vực các sông hồ lớn thì tình trạng xâm hại tài nguyên rừng, phá vỡ môi trường sinh thái ở các vùng quan trọng sẽ không ngăn chặn được. Đây sẽ là nguy cơ tăng trưởng kinh tế không bền vững cần được giải quyết sớm.

Có 3 phương án tăng trưởng ngành được đưa ra xem xét:

Phương án xem xét	Chỉ số đánh giá	Nhu cầu vốn
<u>Phương án 1:</u> Mức tăng trưởng nông nghiệp cao. Cần mức huy động vốn cao cho quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, tập trung đầu tư cao vào khu vực nông nghiệp hàng hoá, tăng khoa học công nghệ để hạ giá thành và tăng chất lượng nông sản, ưu tiên xuất khẩu nông lâm sản.	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông lâm nghiệp: 3,6-3,7%, trong đó NN: >3,7% LN: 3,2 DV NN >5,8% Tỷ lệ hộ nghèo NT còn >5%	>156 ngàn tỷ đồng.
<u>Phương án 2:</u> Mức tăng trưởng khá, bền vững. Huy động vốn hợp lý, điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư hướng vào hiệu quả, đầu tư có ưu tiên cho khu vực nông nghiệp tập trung, vào khâu chế biến và tiêu thụ NLS, song có xem xét đầu tư cho khu vực nghèo đói hợp lý.	Tốc độ tăng giá trị gia tăng NL nghiệp bình quân từ 3,4-3,5%/ năm, trong đó: NN: 3,4-3,5% LN: 3,5-3,6 DV NN: 5,4% Tỷ lệ hộ nghèo NT <5%	146 ngàn tỷ đồng.
<u>Phương án 3:</u> Mức tăng trưởng hạn chế, rất bền vững. Với mức huy động vốn như hiện nay, đầu tư dàn đều cho cả 2 khu vực nông nghiệp hàng hoá và tự cấp tự túc, có ưu tiên nhiều cho khu vực nghèo đói. Môi trường kinh tế và thương mại thế giới không thuận lợi.	Tốc độ tăng giá trị gia tăng NL nghiệp bình quân từ 3,0-3,3 %/ năm, trong đó: NN: 3-3,3% LN: 2,9-3,2% DV NN: 4-4,5% Tỷ lệ hộ nghèo NT <4%	135 ngàn tỷ đồng.

Xét tính khả thi của mỗi phương án thấy phương án tăng trưởng cao (PA1), mức huy động vốn cao nhưng sẽ không đáp ứng chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện của quốc gia. Mặt khác quy mô vốn huy động vốn cho phương án này có thể đạt được song năng lực chuẩn bị đầu tư, giải ngân và quản lý thực hiện hiện nay chưa thể đáp ứng để đạt hiệu quả.

Phương án 2 (tăng trưởng hợp lý) có tính khả thi cao, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội quốc gia, mục tiêu xoá đói giảm nghèo và khả năng huy động vốn đầu tư trong thời gian tới, mặt khác phù hợp với năng lực quản lý đầu tư. Các bố trí và tính toán tiếp theo được xác định theo phương án được chọn là tăng trưởng hợp lý.

Phương án 3 với mức tăng trưởng thấp, không đáp ứng được chiến lược tăng năng lực cạnh tranh của ngành để hội nhập, như vậy nền nông nghiệp có thể sẽ tụt hậu.

2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống dân cư nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ tài nguyên nông nghiệp và môi trường sinh thái. Phát triển nông nghiệp – **nông thôn trong thời gian tới theo hướng hiện đại hoá có năng suất, chất lượng cao** nhằm đạt được chuỗi giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, bền vững.

- Thu nhập bình quân dân cư nông nghiệp: tăng từ 10-12%/năm, đến năm 2010 tăng gấp 2 lần so với năm 2000.
- Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn còn dưới 5% theo chuẩn quốc gia (dưới 15% theo chuẩn quốc tế).
- Phát triển nông nghiệp có chất lượng và bền vững.

3. Mục tiêu cụ thể và các hoạt động ưu tiên thời kỳ 2006-2010.

Kế hoạch 5 năm phát triển ngành xác định có 3 mục tiêu cơ bản cần đạt để thực hiện được mục tiêu tổng quát của ngành trong thời kỳ phát triển từ 2006-2010. Xuất phát từ quan điểm nền kinh tế hạn chế về nguồn lực, có rất nhiều vấn đề của nền nông nghiệp cần phải đầu tư để giải quyết nhưng trong thời kỳ 5 năm tới để đầu tư phát triển có hiệu quả sẽ lựa chọn các hoạt động ưu tiên hướng vào 3 mục tiêu cơ bản.

Về vấn đề xoá đói giảm nghèo cần luôn gắn liền với tăng trưởng có chất lượng sẽ tác động đến giảm nghèo ở nông thôn, giải quyết vấn đề nghèo đói nông thôn bằng cả 2 hướng: (1) đầu tư hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, (2) đầu tư vào vùng có người nghèo thông qua đó người nghèo được hưởng lợi.

Mục tiêu	Các hoạt động ưu tiên	Chỉ số đánh giá
<p>1. Duy trì mức tăng trưởng ngành bền vững, tăng trưởng có chất lượng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá hiện đại hoá Nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, đầu tư ưu tiên khoa học công nghệ nông lâm nghiệp, tạo các bộ giống có năng suất và chất lượng cho các nông sản hàng hoá chủ lực gắn với chế biến để tăng chuỗi giá trị gia tăng nông lâm sản hàng hoá. . Tập trung đầu tư khoa học công nghệ chế biến, bảo quản thích hợp theo chiều sâu và rộng để tăng giá trị nông sản và khả năng cạnh tranh. . Tăng cường đầu tư xúc tiến thương mại và tiếp thị nông nghiệp, mở rộng và giữ vững thị trường trong nước và xuất khẩu nông sản. . Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất phù hợp trên cơ sở giải quyết chính sách ruộng đất để đầu tư công nghệ, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, tạo được nông sản theo tiêu chuẩn cao cho chế biến và cho thị trường xuất khẩu với giá cạnh tranh. . củng cố hệ thống hạ tầng kinh tế nông nghiệp, tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả hơn. . Đổi mới chính sách đất đai và tăng cổ phần hoá DN nhà nước. 	<p>Ổn định sản lượng thóc 38-38,5 triệu tấn. Giá trị gia tăng NL nghiệp tăng bình quân: 3,4-3,5%/năm Cơ cấu giá trị GT NLN năm 2010 (giá hiện hành 2005). Nông nghiệp: 95,5%, lâm nghiệp: 4,5%; Trong nông nghiệp Trồng trọt: 73,8% Chăn nuôi: 24% Dịch vụ NN: 2,2% Giá trị gia tăng/đơn vị đất NN: tăng 1,45 lần so năm 2005. Giá trị gia tăng/đơn vị lao động tăng 1,35 –1,4 lần so với 2005. Tỷ suất NS hàng hoá: 60% Tỷ lệ giá trị NS được chế biến: 70-80%, trong đó chế biến tinh từ 30-40%. Giá trị gia tăng từ chế biến: Tốc độ tăng giá trị NL sản xuất khẩu: trên 10%/năm. Tỷ suất giá trị nông sản xuất khẩu so giá trị SX NL trên 60%.</p>
<p>2. Cải thiện một bước đáng kể môi trường xã hội nông thôn.</p>	<p>. Tăng chất lượng nguồn nhân lực và sử dụng nguồn lực trong khu vực NNNT thông qua phát triển hệ thống đào tạo nghề ở nông thôn, hệ thống khuyến nông đào tạo chuyển giao kỹ thuật, kiến thức kinh tế và quản lý sản xuất, kiến thức về thị trường và thông tin.</p>	<p>Giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 5%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở NT đạt trên 90%. Tỷ lệ LĐ NL nghiệp được đào tạo nghề: trên 30%. 100% nông dân được tiếp cận dịch vụ khuyến nông.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> . Tập trung đầu tư đào tạo nghề nông thôn phi nông nghiệp, đặc biệt các nghề chế biến NL sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. . Hỗ trợ việc làm cho nông nghiệp và phi nông nghiệp để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, coi đây là hướng chuyển dịch quan trọng để tăng thu nhập dân cư nông thôn. . Cải thiện nhanh hệ thống hạ tầng phúc lợi xã hội nông thôn, nâng cao tỷ lệ dân nông thôn tiếp cận tới các dịch vụ phúc lợi. 	<p>Giải quyết việc làm mới cho 70% lao động nông thôn tăng thêm hàng năm, trong đó: trong nông nghiệp 60%, phi NN 40%.</p> <p>Tốc độ chuyển dịch lao động ra khỏi NN: 5-8%.</p> <p>100% xã có nhà bưu điện văn hoá để cung cấp thông tin kỹ thuật và thị trường.</p>
<p>3. Bảo vệ tài nguyên Nông nghiệp và môi trường sinh thái, cải thiện môi trường sống của dân cư nông thôn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Đầu tư duy trì vốn rừng và phát triển rừng, gắn phát triển rừng với lợi ích người quản lý. . Khai thác và quản lý tốt nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống, giảm nhẹ thiên tai. . Ngăn chặn tình trạng ô nhiễm từ sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn . Ngăn chặn tình trạng khai thác sử dụng tài nguyên gây nguy hại tới môi trường. 	<p>Tỷ lệ rừng che phủ: 43-44%.</p> <p>Tỷ lệ dân dùng nước sạch: 87%.</p> <p>Tỷ lệ dân NT có nhà tắm và hố xí hợp vệ sinh: 70%.</p> <p>30% cơ sở chăn nuôi trang trại có bể BIOGAS.</p>
<p>4. Hệ thống quản lý ngành hiệu có và năng động.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Đổi mới hệ thống tổ chức quản lý nhà nước ngành. . Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý phù hợp với kinh tế thị trường. . Cơ cấu lại các cơ quan quản lý và hệ thống nghiên cứu, cung cấp dịch vụ. . Xây dựng hệ thống chính sách, cơ chế tạo động lực thúc đẩy phát triển trong cơ chế cạnh tranh. 	<p>100% các đơn vị quản lý nhà nước ngành được cấu trúc lại.</p> <p>100% cán bộ quản lý nhà nước được cập nhật kiến thức quản lý trong kinh tế thị trường.</p> <p>Ban hành văn bản pháp quy về quản lý hành chính ngành, quản lý sản xuất dịch vụ và chất lượng ngành.</p>

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ ƯU TIÊN

Để đạt các mục được xác định trong kỳ kế hoạch, chiến lược hành động của kế hoạch 5 năm tới sẽ tập trung ưu tiên thực hiện một số chương trình dự án quan

trọng, các chương trình này sẽ có tác động nhanh, mạnh và tái cấu trúc lại cơ cấu kinh tế ngành và phân bổ nguồn lực đầu tư có hiệu quả.

1. Các chương trình ưu tiên trong kế hoạch 5 năm 2006-2010

Mục tiêu	Chương trình ưu tiên	Các hoạt động ưu tiên	Chỉ số giám sát, đánh giá
1. Mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp bền vững, có chất lượng.	Chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> . Điều chỉnh lại quy hoạch đáp ứng chuyển đổi cơ cấu kinh tế. . Cơ cấu lại kinh tế ngành theo hướng có hiệu quả và bền vững. . Giải quyết được phát triển sản xuất gắn với chế biến và hệ thống thị trường tiêu thụ từng vùng và ngành hàng. 	<p>Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2015 đối với quy hoạch tổng thể ngành và các ngành hàng chủ lực.</p> <p>Thực hiện xong cổ phần hoá doanh nghiệp quốc doanh.</p> <p>Xây dựng hệ thống sản xuất cho các vùng hàng hoá, vùng chưa đủ điều kiện tiếp cận thị trường.</p>

	<p>Chương trình khoa học và công nghệ nông nghiệp (Chương trình công nghệ sinh học). Các hợp phần gồm: nghiên cứu chọn tạo giống, KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp miền núi, Bảo quản chế biến nông sản, Nghiên cứu kinh tế chính sách thị trường, Nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn nông sản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Sắp xếp lại hệ thống nghiên cứu nông nghiệp tốt, đổi mới cơ chế và lựa chọn hướng nghiên cứu. . Tổ chức được một hệ thống chuyển giao kỹ thuật công nghệ có hiệu quả. . Xây dựng cơ chế hoạt động và quản lý nghiên cứu KHCN trong nông nghiệp có hiệu quả. . Tạo được bộ giống cây, con cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gắn với thương hiệu Nông sản Việt Nam. . Đầu tư vốn ưu tiên cho hoạt động nghiên cứu chuyển giao, cấp vốn hoạt động thường xuyên tương ứng với cơ sở hạ tầng công nghệ và cán bộ nghiên cứu KHCN. . Tăng cường hệ thống dự báo, kiểm soát dịch bệnh. 	<p>Hoàn thành sắp xếp tổ chức lại các cơ quan nghiên cứu, chuyển giao. Hoàn thành chiến lược khoa học công nghệ theo chiến lược phát triển ngành.</p> <p>Ban hành quy chế quản lý hoạt động nghiên cứu chuyển giao.</p> <p>Hoàn thiện tổ chức lại hệ thống khuyến nông đến xã. 100% xã có cán bộ khuyến nông.</p> <p>Mỗi mặt hàng xuất khẩu có bộ giống có chất lượng cao phù hợp khu vực thị trường. Các đề tài nghiên cứu ưu tiên triển khai.</p> <p>Giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật 20%.</p>
--	---	---	--

<p>Chương trình phát triển các nông sản hàng hoá chủ lực và xuất khẩu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá lớn đáp ứng được chế biến và gắn được với thị trường. . Mở rộng và nâng cao chất lượng các cây con đặc sản. . Hạ giá thành nguyên liệu và nâng cao chất lượng nông sản ngang các nông sản xuất khẩu cùng loại của khu vực. . Xây dựng cơ chế và tăng cường hiệu lực pháp lý trong quan hệ kinh tế giữa DN chế biến với nông dân. . Tăng cường hệ thống cung ứng dịch vụ kỹ thuật giống, phân bón, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật và thú y, tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ. . Phát triển hình thức tổ chức sản xuất trang trại, đầu tư thâm canh. 	<p>Xây dựng các vùng nông sản hàng hoá tập trung: lúa ở ĐBSCL, ĐBSH, điều chỉnh quy mô cà phê 400-450 ngàn ha; ngô giữ diện tích ổn định, tăng năng suất; cao su tăng thêm 100 ngàn ha, lên mức trên 500 ngàn ha, chè giữ mức 130-150 ngàn ha; điều tăng thêm 100 ngàn ha, lên mức 350 ngàn ha; tiêu 50 ngàn ha, lạc 500 ngàn ha; đậu tương 500 ngàn ha; mía đường giữ mức 300 ngàn ha, bông 80-100 ngàn ha, cây ăn quả lên 1 triệu ha. Đàn bò 6,6-6,7 triệu con, đàn lợn 40 triệu con, gia cầm 400 triệu con. Xây dựng các trung tâm nông nghiệp công nghệ cao ở vành đai đô thị khu công nghiệp.</p>
<p>Chương trình xúc tiến thương mại và tiếp thị nông nghiệp và hội nhập quốc tế.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Mở rộng hệ thống hoạt động xúc tiến thương mại. Xây dựng sàn giao dịch nông sản, lập dự trữ nông sản. . Hỗ trợ người sản xuất xây dựng thương hiệu nông sản, thiết lập hệ thống kinh doanh trên mạng. . Tăng cường hệ thống thông tin thị trường nông sản và thông tin sản xuất, hệ thống này phải gắn với hoạt động khuyến nông. 	<p>Các Sở NN&PTNT có bộ phận xúc tiến thương mại, có cán bộ chuyên trách.</p> <p>Nối mạng hệ thống thông tin thị trường từ các Sở NN&PTNT đến Bộ.</p> <p>Xây dựng thương hiệu nông sản cho các mặt hàng gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hoa quả.</p> <p>Tăng số lần hội chợ, triển nông nghiệp lên 20% năm.</p>

	<p>Chương trình phát triển và quản lý khai thác hạ tầng kỹ thuật nông thôn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Mở rộng hạ tầng Nông thôn, tập trung nâng cấp, tu bổ hệ thống tưới, tiêu, đê điều. Xây dựng mới công trình thủy lợi cấp nước sản xuất và sinh hoạt ở các vùng trọng điểm thường bị hạn, lũ lụt đe dọa. . Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm phù hợp với từng vùng sinh thái. . Xây dựng cơ chế quản lý hệ thống hạ tầng để tăng hiệu quả khai thác. . Huy động nhiều thành phần tham gia đầu tư phát triển CSHT. 	<p>Số hồ đập được nâng cấp cải tạo: Số hồ đập làm mới: Tưới cho 10,5 triệu ha đất nông nghiệp trong đó có 4,03 ha đất lúa. Diện tích hàng năm được tưới chủ động 75%. Cấp nước cho nuôi thả thủy sản 0,563 triệu ha, trong đó 70% cấp nước chủ động. Năng lực tiêu tăng thêm: Diện tích tiêu chủ động tăng thêm: Chiều dài kênh mương và đê được cứng hoá:</p>
	<p>Chương trình phát triển công nghệ thông tin.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Phát triển mạng thông tin từ Bộ xuống các Sở. . Xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp phục vụ quản lý và cung cấp cho người sử dụng. . Xây dựng cơ chế quản lý, cung cấp chia sẻ thông tin qua mạng. 	<p>Hoàn thành nối mạng từ Bộ xuống các Sở. Các cơ quan quản lý ngành có cơ sở dữ liệu và được tích hợp. Có 50% các báo cáo, công văn và số liệu được xử lý qua mạng.</p>
<p>2. Cải thiện đời sống và môi trường xã hội nông thôn.</p>	<p>Chương trình xoá đói giảm nghèo. Gồm các hợp phần chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình tạo việc làm việc làm và đào tạo nghề, chương trình phát triển hạ tầng các cộng đồng nghèo.</p>	<p>Lồng ghép xoá đói giảm nghèo vào chiến lược tăng trưởng để tăng tính bền vững kết quả giảm nghèo. Có chính sách hợp lý hỗ trợ cho các khu vực nghèo và các loại hình hộ nghèo. Bảo đảm hạ tầng thiết yếu cho người nghèo và cộng đồng nghèo ở nông thôn. . Đào tạo nghề, hướng dẫn cách làm ăn, hỗ trợ việc làm cho người nghèo</p>	<p>Số xã ra khỏi diện xã nghèo 100% Số hộ nghèo thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 353.420 hộ. Tỷ lệ hộ nghèo thoát nghèo: 46,4% Có 100% số xã có đủ các hệ thống công trình hạ tầng thiết yếu. Có 90% xã nghèo có điện. Sắp xếp lại dân cư 198 ngàn hộ trong đó 58 ngàn hộ thuộc vùng khó khăn.</p>

	<p>Chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề và hỗ trợ phát triển việc làm nông thôn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Tăng quy mô đào tạo chuyên gia kỹ thuật và chuyên gia quản lý cao cấp cho ngành, chú ý đến các vùng khó khăn. . Mở rộng và nâng cao năng lực hệ thống đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. . Xây dựng phát triển hệ thống làng nghề và phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn. . Tạo việc làm phi nông nghiệp để chuyển nhanh lao động NL nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp 	<p>Tỷ lệ đào tạo chuyên gia cao cấp cho ngành tăng 25%.</p> <p>Trường dạy nghề nông nghiệp và dịch vụ ở NT, có 30% lao động được đào tạo nghề.</p> <p>Hệ thống tập huấn, hướng dẫn.</p> <p>Số người được đào tạo nghề theo các hình thức.</p> <p>Việc làm mới tạo ra từ ngành nghề , DV NT: 250-300 ngàn/năm</p>
	<p>Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Nâng cao tỷ lệ dân được dùng nước sạch. . Có cơ chế khai thác và sử dụng nguồn nước sạch và công trình cấp nước sạch có hiệu quả. . Xây dựng cơ chế tự quản hệ thống cấp nước. 	<p>Tỷ lệ dân NT dùng nước sạch đạt: 87%</p> <p>Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh: 60%</p> <p>Tỷ lệ số hộ nông thôn có bể khí BIOGAS: 35%.</p> <p>Có 100% làng nghề có hệ thống xử lý chất thải.</p>
<p>3. Bảo vệ tài nguyên Nông nghiệp và môi trường sinh thái, cải thiện môi trường sống của dân cư nông thôn.</p>	<p>Chương trình phát triển tài nguyên rừng. Có các hợp phần: chương trình 5 triệu ha rừng, Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, Cây gỗ lớn và cây đặc sản, Rừng ngập mặn, quản lý tài nguyên rừng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> . Mở rộng diện tích 3 loại rừng để nâng cao độ che phủ, làm giàu rừng tự nhiên, quản lý rừng sản xuất bền vững, phát triển trồng rừng kinh tế. . Giao đất rừng cho người sản xuất quản lý, có chế độ hưởng lợi ích thỏa đáng. . Phát triển các mô hình lâm nghiệp cộng đồng, gắn lâm nghiệp với sản xuất nông nghiệp để phát triển bền vững. . Bổ sung chính sách phát triển lâm nghiệp, chính sách bảo vệ rừng. . Tăng cường công tác kiểm lâm, bảo vệ rừng. 	<p>Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44%.</p> <p>Tổng DT rừng 16 triệu Ha,</p> <p>Giao khoán quản lý bảo vệ 2,5 triệu ha. Khoanh nuôi tái sinh 900 ngàn ha.</p> <p>Trồng mới 1,5 triệu ha.</p> <p>Trồng cây phân tán 1 tỷ cây.</p> <p>Khai thác rừng tự nhiên 150 ngàn m³, rừng trồng 3 triệu m³.</p>

	Chương trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.	<ul style="list-style-type: none"> . Tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai. . Tăng cường hệ thống đê sông đê biển. . Di chuyển cư dân ở các vùng thường bị đe dọa bởi lũ quét, sạt lở. 	<p>Xây dựng trạm cảnh báo thiên tai ven biển.</p> <p>Hệ thống cảnh báo sớm về thiên tai nông nghiệp.</p> <p>Km đê biển đê sông được kiên cố hoá.</p> <p>Các hộ dân ở các vùng có nguy cơ thiên tai cao di chuyển đến nơi ở mới.</p>
4. Cải cách hành chính	Chương trình cải cách hành chính và đổi mới thể chế nông nghiệp nông thôn.	<ul style="list-style-type: none"> . Cải cách bộ máy quản lý ngành, hệ thống dịch vụ công có hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo. Hiện đại hoá quản lý theo hướng Bộ điện tử. . Nâng cao năng lực và trách nhiệm cán bộ, công chức. . Phát triển sản xuất hộ, trang trại, đổi mới doanh nghiệp. . Hoàn thiện các thể chế chính sách phát triển ngành và hỗ trợ cộng đồng nghèo. 	<p>100% các cơ quan quản lý thuộc ngành được tổ chức lại.</p> <p>100% cán bộ công chức được cập nhật kiến thức về quản lý nhà nước trong kinh tế thị trường.</p> <p>Văn bản pháp quy được sửa đổi và ban hành.</p> <p>Đào tạo trên 30 ngàn cán bộ quản lý HTX</p>
	Chương trình quản lý chi tiêu công	<ul style="list-style-type: none"> . Tăng cường cơ chế quản lý tài chính công, tăng cường tính minh bạch. . Xây dựng chế độ khoán chi tài chính. . Nâng cao năng lực giải ngân, mua sắm và giám sát chi tiêu công. 	<p>Xây dựng hệ thống thông tin chi tiêu công.</p> <p>Sửa đổi và ban hành các định dự toán chi tiêu đồng bộ.</p> <p>Xây dựng dự báo huy động nguồn lực tài chính trung hạn ngành.</p>

2. Các dự án được lựa chọn đầu tư ưu tiên trong kế hoạch 2006-2010

Các chương trình ưu tiên được xác định ở trên sẽ được cụ thể bằng những dự án và hoạt động ưu tiên, các dự án và hoạt động cụ thể này được xác định theo nguyên tắc mức độ quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển ngành trong kế hoạch 5 năm. Các dự án và hoạt động cụ thể sẽ được xác định địa điểm, quy mô, thời gian thực hiện, mục tiêu và kết quả cần đạt, cơ quan quản lý, yêu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn sẽ huy động. Tổng số dự án sẽ đầu tư qua Bộ Nông nghiệp & PTNT trong kỳ kế hoạch khoảng 358 dự án, trong đó có 282 dự án thủy lợi, 35

dự án nông nghiệp, 16 dự án lâm nghiệp, 13 dự án KHCCN và 12 dự án giáo dục đào tạo.

Để đảm bảo cho các dự án, các hoạt động trong kỳ kế hoạch khả thi và có hiệu quả, tổng vốn đầu tư cho các dự án và hoạt động nằm trong giới hạn phạm vi khả năng huy động vốn được dự tính và khả năng ngân sách chi thường xuyên. Riêng với nguồn vốn từ ngân sách trong nước dựa theo khung khổ chi tiêu trung hạn cho ngành nông nghiệp, vốn ODA thông qua hội nghị với các nhà tài trợ để có cam kết, dự kiến sẽ có khoảng 70 dự án kêu gọi nguồn vốn ODA.

**(Phụ lục: danh mục các dự án và hoạt động cụ thể)
(Danh mục các dự án vận động ODA)**

IV. DỰ KIẾN KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG VỐN VÀ PHÂN BỐ VỐN

1. Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư phát triển toàn ngành từ 2006-2010

Qua đánh giá kết quả huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư trong kỳ kế hoạch 2001-2005, trong kỳ kế hoạch 2006-2010 với mức dự kiến huy động đầu tư vào ngành nông nghiệp tăng 34%/ năm so với kế hoạch 2001-2005. Nguồn vốn huy động từ 3 khu vực chính: (1) từ ngân sách trong nước, (2) từ nguồn ODA, và (3) từ khu vực doanh nghiệp và hộ sản xuất. Kỳ kế hoạch 2006-2010 với những đổi mới cơ chế chính sách để thu hút đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn, đặc biệt nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, từ trang trại và hộ gia đình, tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển ngành sẽ đạt từ 33% so với giá trị gia tăng ngành Nông Lâm nghiệp theo các năm tương ứng.

Do quá trình hội nhập tăng, cam kết tài trợ của các nhà tài trợ quốc tế cho Nông nghiệp Việt Nam có thể tăng trong 1-2 năm đầu sau đó giảm. Thay vào đó, nguồn đầu tư FDI vào khu vực nông nghiệp sẽ tăng, trong đó chủ yếu đầu tư vào chế biến nông lâm sản, dịch vụ và tiêu thụ xuất khẩu nông lâm sản. Khả năng cam kết nguồn vốn ODA kỳ kế hoạch trước và kỳ kế hoạch 2006-2010 có thể vẫn ở mức cao song thủ tục giải ngân và quản lý sẽ chặt chẽ hơn, trong khi đó năng lực của các cơ quan trong ngành hạn chế vậy khả năng hấp thụ lượng vốn ODA mỗi năm trên 3 ngàn tỷ đồng sẽ khó thực hiện. Trong kỳ kế hoạch 2006-2010 với chủ trương tăng nguồn huy động ngân sách qua phát hành cổ phiếu cho đầu tư nông nghiệp có thể lên 12 ngàn tỷ, với lượng vốn năm đã gần bằng mức đầu tư từ ngân sách của kỳ kế hoạch trước.

Vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp nông lâm nghiệp và hộ sản xuất gồm từ nguồn vốn tự có của các đơn vị và vốn vay từ thị trường vốn sẽ chiếm tỷ trọng

ngày càng tăng trong tổng vốn đầu tư. Với chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp, có chính sách về ruộng đất (chuyển quyền sử dụng, tăng quy mô ruộng đất/đơn vị sản xuất) sẽ tăng được mức đầu tư từ các doanh nghiệp và hộ, tư nhân và các doanh nghiệp trong và ngoài nước có thể mở rộng đầu tư vào hạ tầng, hoạt động nghiên cứu chuyển giao và cung cấp dịch vụ cho khu vực nông nghiệp.

Thông qua chủ trương xã hội hoá các hoạt động cung cấp dịch vụ nông nghiệp trên cơ sở tăng cường năng lực và hiệu lực của cơ quan quản lý nhà nước ngành nông nghiệp từ cấp Bộ đến các địa phương, phân định rõ và thực hiện đúng vai trò cơ quan quản lý nhà nước với đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu huy động vốn đầu tư trung bình từ các nguồn:

Từ ngân sách nhà nước :	26,0%
Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước:	2,0%
Từ ODA:	9,0%
Từ các doanh nghiệp và KTTT:	34,0%
Từ Hộ gia đình:	18,0%
Từ FDI:	11,0%

Tổng vốn có thể huy động để tài trợ cho khu vực Nông nghiệp- Nông thôn trong 5 năm tới là: 144.790 tỷ đồng.

Kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển vào khu vực nông nghiệp 2006-2010

Theo giá hiện hành, tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Tổng từ 2006-2010	Dự kiến theo các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
Tổng đầu tư vào toàn ngành NN	146049.54	27168.54	28043.02	29059.52	30182.86	31595.61
1. Từ ngân sách nhà nước (ngoài ODA)	38702.22	7335.51	7515.53	7729.83	7938.09	8183.26
2. Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	2244.73	425.46	435.90	448.33	460.41	474.63
3. Vốn ODA	12687.90	2036.70	2293.21	2569.31	2780.94	3007.74
4. Vốn đầu tư của các DN, HTX	49669.63	9400.31	9534.63	9691.35	10111.26	10932.08
5. Vốn khu vực hộ gia đình	26181.08	4917.51	5075.79	5288.83	5432.91	5466.04
6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	16495.38	3040.16	3174.47	3317.73	3446.43	3516.59
7. Nguồn vốn khác đầu tư PT NN	68.59	12.89	13.49	14.12	12.83	15.26

(Để có độ tin cậy về lượng vốn huy động, sẽ tiến hành các hội thảo và hội nghị với các cộng đồng: doanh nghiệp, các nhà tài trợ và cơ quan phân bổ ngân sách có cam kết tài trợ).

Bộ NN&PTNT phối hợp với các địa phương đổi mới phương thức vận động ODA và tăng năng lực quản lý, đánh giá sử dụng nguồn ODA có hiệu quả hơn. Nguyên tắc xác định ưu tiên trong thời gian tới đối với nguồn ODA là:

- Xoá đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh lương thực hộ.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, môi trường nông thôn bền vững
- Phát triển thị trường nông thôn để thúc đẩy đầu tư và thương mại.
- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước và dịch vụ công trong ngành
- Tăng cường hệ thống nghiên cứu và chuyển giao.

Dự kiến trong kỳ kế hoạch 2006-2010, ngành nông nghiệp đề xuất 70 dự án kêu gọi nguồn vốn ODA với tổng số vốn 1,347 tỷ USD, trong đó 874,5 triệu USD vốn vay, tuy nhiên khả năng có thể giải ngân và quản lý ở mức 13 ngàn tỷ đồng là khả thi.

Dự tính huy động vốn đầu tư phát triển ngành từ ngân sách 2006-2010

Theo giá hiện hành, tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng từ 2006-2010	Dự kiến theo các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
Tổng vốn huy động từ ngân sách	53634.84	9797.66	10244.64	10747.45	11179.45	11665.65
Vốn trong nước (TƯ+ĐP)	40946.95	7760.97	7951.43	8178.16	8398.50	8657.89
Vốn nước ngoài (qua TƯ+ĐP)	12687.90	2036.70	2293.21	2569.31	2780.94	3007.74

So với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vào ngành nông nghiệp, vốn đầu tư qua ngân sách nhà nước chiếm gần 37%, trong đó nguồn ngân sách trong nước chiếm 76%, nguồn quốc tế chiếm 24%. Số với kỳ kế hoạch trước, vốn đầu tư phát triển vào ngân sách kỳ 2006-2010 tăng 85%.

Trong cơ chế phân cấp ngày càng mạnh, các địa phương cần tăng cường tính chủ động trong huy động nguồn vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp trên lãnh thổ. Để đảm bảo phân bổ nguồn lực có hiệu quả trong ngành nông nghiệp trên toàn lãnh thổ, Bộ Nông nghiệp cần thay đổi phương thức quản lý nguồn lực phát triển ngành không chỉ quản lý phân nguồn vốn qua Bộ NN&PTNT mà phải nắm được nguồn lực của toàn ngành để phân bổ nguồn lực có hiệu quả trên toàn lãnh thổ.

2. Dự tính vốn đầu tư phát triển qua Bộ Nông nghiệp &PTNT

Giá hiện hành, tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng từ 2006-2010	Dự kiến theo các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
Tổng vốn NS đầu tư qua Bộ	30578.21	4828.58	5486.14	6124.42	6776.17	7362.89

Từ ngân sách trong nước	18958.49	2993.72	3401.41	3797.14	4201.23	4564.99
Vốn NS từ nguồn nước ngoài	11619.72	1834.86	2084.73	2327.28	2574.95	2797.90

Vốn ngân sách đầu tư qua Bộ NN&PTNT chiếm 57% trong tổng vốn ngân sách đầu tư phát triển ngành, trong đó nguồn vốn từ ngân sách trong nước chiếm 62%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển qua Bộ, vốn đầu tư phát triển thủy lợi chiếm 67%, đầu tư phát triển nông nghiệp 13%, lâm nghiệp 11%, còn lại đầu tư vào các lĩnh vực khác. Vốn đầu tư phát triển qua Bộ NN&PTNT kỳ 2006-2010 tăng hơn 2 lần so với kỳ trước.

3. Dự toán tổng chi ngân sách thường xuyên trong kỳ kế hoạch của Bộ NN&PTNT.

Dự toán tổng chi ngân sách nhà nước của Bộ NN&PTNT kỳ kế hoạch 2006-2010 là 7.081,3 tỷ đồng, tăng bình quân 12%/năm. Trên thực tế Bộ NN&PTNT quản lý phần lớn hệ thống nghiên cứu chuyển giao của ngành nông nghiệp, để cho hệ thống này hoạt động, khai thác hết năng lực của hệ thống hạ tầng hiện có có hiệu quả, Bộ NN&PTNT cùng phối hợp với Bộ Tài Chính và Bộ KH&ĐT để tăng ngân sách cho hoạt động ưu tiên. Lựa chọn và triển khai các đề tài nghiên cứu với sự giám sát đánh giá chặt chẽ, trước mắt cần bổ sung ngay các nghiên cứu điều tra về kinh tế - xã hội ngành để phục vụ cho phân tích, đánh giá, xây dựng chính sách và quản lý ngành có cơ sở hơn.

Dự toán tổng chi ngân sách trong kỳ kế hoạch của Bộ NN&PTNT Giá hiện hành, tỷ đồng

Nội dung	Dự toán năm 2006	Dự toán năm 2007	Dự toán năm 2008	Dự toán năm 2009	Dự toán năm 2010	Tổng
Tổng số chi ngân sách Nhà nước	1146.13	1276.86	1401.12	1545.59	1711.63	7081.33
I. Chi thường xuyên	960.09	1070.97	1173.26	1293.39	1432.46	5930.17
1. Chi sự nghiệp kinh tế	364.94	405.37	428.83	460.78	501.21	2161.13
2. Chi sự nghiệp NCKH	273.27	306.06	342.79	383.92	429.99	1736.03
3. Chi sự nghiệp đào tạo	274.95	307.94	344.90	386.28	432.64	1746.71
4. Chi quản lý hành chính	41.42	45.56	50.11	55.12	60.64	252.84
5. Chi sự nghiệp y tế	4.94	5.44	5.98	6.58	7.23	30.17
6. Chi SN xã hội	0.37	0.41	0.45	0.50	0.55	2.28
7. Chi trợ giá xuất bản và tạp chí	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	1.00
II. Các chương trình mục tiêu QG	27.35	30.08	33.09	36.40	40.04	166.96
1. Xoá đói giảm nghèo và việc làm	6.93	7.62	8.39	9.22	10.15	42.31
2. Phòng chống một số bệnh xã hội	0.73	0.80	0.88	0.97	1.07	4.45
3. Chương trình MT Đào tạo	16.50	18.15	19.97	21.96	24.16	100.73
4. Nước sạch VSMT nông thôn	3.19	3.51	3.86	4.25	4.67	19.48
III. Các DN và Bộ Tài chính cấp	96.62	106.28	116.91	128.60	141.46	589.87

So sánh chi tiêu ngân thường xuyên qua bộ bằng 23% vốn đầu tư phát triển qua Bộ Nông nghiệp & PTNT, trong đó chi thường xuyên 83,7% còn lại là chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia và chi các DN. Trong tổng chi ngân sách thường xuyên, chi sự nghiệp kinh tế chiếm 36,4%, chi nghiên cứu khoa học 29,3%, chi đào tạo 29,4%, chi quản lý hành chính 4,3% còn lại là các khoản chi khác.

V. TỔ CHỨC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Theo chức năng nhiệm vụ, các cơ quan chức năng Bộ NN&PTNT và các cơ quan quản lý nhà nước ngành nông nghiệp ở các địa phương phối hợp giám sát đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch. Giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch là một yêu cầu thường xuyên của công tác kế hoạch.

Việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch 2006-2010 do rất nhiều chủ thể trong nền kinh tế tham gia bao gồm các cơ quan quản lý ở Bộ, các địa phương, các cơ quan cung cấp dịch vụ công và các đơn vị sản xuất kinh doanh, trước hết kế hoạch phải được công khai rộng rãi, qua các hình thức tham vấn, lấy ý kiến cam kết để có sự điều chỉnh kế hoạch hợp lý và thu hút các chủ thể tham gia thực hiện. Yêu cầu thay đổi nhận thức về vai trò quản lý ngành ở các cấp, quản lý ngành không chỉ giới hạn trong phạm vi vốn do cơ quan quản lý thực hiện mà phải thực hiện quản lý ngành trên toàn lãnh thổ. Đây là cơ sở để cơ quan quản lý và hoạch định chiến lược phân bổ nguồn lực một cách phù hợp và có hiệu quả

Dựa vào các chỉ số đã xác định theo các mục tiêu, các chương trình và dự án để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước ngành ở các cấp theo lĩnh vực mình phụ trách đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu thông qua cả 2 hệ thống thu thập số liệu: (1) hệ thống số liệu thống kê báo cáo hàng năm và (2) tổ chức các cuộc điều tra mẫu để đánh giá theo chuyên đề. Cả 2 hệ thống số liệu đánh giá này sẽ hỗ trợ cho nhau, đảm bảo mức độ tin cậy và khách quan trong đánh giá.

Tại các Cục, Vụ của Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT tỉnh có một bộ phận làm chức năng thu thập số liệu, tổng hợp tính toán các chỉ số thực hiện kế hoạch. Các số liệu đánh giá đó được tổng hợp tại Vụ Kế hoạch để có đánh giá chung toàn ngành theo từng giai đoạn kế hoạch.

Hệ thống thống kê theo dõi thực hiện kế hoạch sẽ được đổi mới trên nguyên tắc: các cơ quan quản lý ngành của Bộ NN&PTNT phải theo dõi thu thập số liệu hoạt động của toàn ngành trên toàn lãnh thổ Quốc gia chứ không phải chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động được cấp vốn qua Bộ. Đây là nguyên tắc quan trọng để đảm bảo quá trình phân tích đánh giá và xây dựng kế hoạch, chính sách chiến lược toàn ngành các kỳ kế hoạch sau có cơ sở tin cậy. Sở Nông nghiệp các tỉnh quản lý

giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch ngành trên địa bàn tỉnh bao gồm cả khu vực công, khu vực kinh tế hộ, khu vực doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Hệ thống chỉ số giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch được công khai để các cơ quan độc lập khác và cộng đồng tham gia giám sát đánh giá, đặc biệt với kế hoạch thực hiện dự án đầu tư.

Hệ thống thống kê ngành của Bộ NN&PTNT sẽ thay đổi phương pháp và nội dung thu thập xử lý số liệu, đảm bảo tất cả các chỉ số trong kế hoạch được theo dõi, đo lường đánh giá chính xác và kịp thời. Năng lực cán bộ sẽ được tăng cường và hệ thống thống kê ngành sẽ được tổ chức lại để đáp theo yêu cầu mới.

Cần có khoản chi ngân sách phù hợp chi cho việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, cần huy động các viện nghiên cứu, các trường trường phối hợp trong các cuộc điều tra thu thập số liệu đánh giá. Việc thu thập số liệu đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch không chỉ nhằm đáp ứng cho việc chỉ đạo, điều chỉnh kế hoạch hiện thời mà nó là cơ sở quan trọng để phân tích thực trạng nền nông nghiệp làm cơ sở xây dựng kế hoạch chiến lược các kỳ tiếp theo.

Xây dựng cơ chế chia sẻ số liệu một cách rộng rãi thông qua sự hỗ trợ của công nghệ thông tin từ Bộ NN&PTNT với các địa phương trong cả nước.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT